

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Pô Kô	307	7	c4	0.49	Pk/2001	89.1	16.7	44.8	27.6	4.3	74.822.148
Pô Kô	307	7	a10	4.88	Pk/2002	787.4	270.6	364.7	152.1	21.2	642.938.308
Pô Kô	307	7	a11	9.70	Pk/2002	1.603.3	542.8	743.0	317.5	44.4	1.291.478.660
Pô Kô	307	7	a12	5.79	Pk/2002	887.0	357.8	313.2	216.0	18.0	815.075.836
Pô Kô	307	7	a9	8.39	Pk/2002	1.265.4	361.2	588.1	316.1	48.0	1.004.475.910
Cộng gói 25				29.25		4.632.2	1.549.1	2.053.8	1.029.3	135.9	3.828.790.862